infoodco since 1976

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
277-279 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Mã số doanh nghiệp: 0301017568

Số: 40/TPCN

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN.

Trụ sở chính: 277-279 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn xác nhận việc đăng ký công bố thông tin và báo cáo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Thành Đông Phương

Chức danh : Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật Công ty.

Địa chỉ : 277-279 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM.

CMND số : 023.076.469 cấp ngày 24/11/2011 tại CA TPHCM.

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018 của Công ty.

3. Hộp thư điện tử (e-mail) đăng ký dùng gửi thông tin công bố trên cổng thông tin điện tử UBCKNN: Email: infoodcoifc@gmail.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn.

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Date: 2019.03.25 15:23:38 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
M.S.D.N: 0301017568 - C.T.C.P - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Võ Thành Đông Phương

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Số 277-279 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị xin được trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301017568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005, và các lần đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất là lần thứ mười bốn vào ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM ngày 22 tháng 03 năm 2016 và thay đổi ngày 15 tháng 11 năm 2018 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: IFC
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 9.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 90.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 277-279 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 3826 4239
- Fax : 84 8 8324974

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán lương thực, thực phẩm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán đồ uống, rượu, bia (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại).
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm. Mua bán xà phòng, dầu gội đầu, chất tẩy rửa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: Mua bán sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy nhăn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập).
- In ấn. Chi tiết: In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Ủy thác mua bán hàng hóa.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ kho vận.
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế.
- Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Hoạt động đóng gói.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản.

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...).
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).
- Giáo dục mầm non.
- Giáo dục tiểu học.
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông.
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).
- Giáo dục thể thao và giải trí. Chi tiết: Dạy các môn thể thao; Dạy thể thao, cắm trại; Hướng dẫn cổ vũ; Dạy thể dục; Dạy cưỡi ngựa; Dạy bơi; Huấn luyện viên, giáo viên và các hướng viên thể thao chuyên nghiệp; Dạy võ thuật; Dạy chơi bài; Dạy yoga.
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật. Chi tiết: Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác; Dạy hội họa; Dạy nhảy; Dạy kịch; Dạy mỹ thuật; Dạy nghệ thuật biểu diễn; - Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại).
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng, Các dịch vụ dạy kèm (gia sư), giáo dục dự bị, Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém, Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn, Dạy ngoại ngữ và kỹ năng đàm thoại, Dạy đọc nhanh, dạy về tôn giáo, các trường của tổ chức Đảng đoàn thể, ...
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm 2018 là buôn bán thực phẩm và cho thuê tài sản trên đất.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Thành Đông Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Xuân Thương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Lương Thị Bảy	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Phước	Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Thành Đông Phương, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0301017566 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Số: 291/2019/BCKT-HCM.00757

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP *(tiếp theo)*

Vấn đề nhấn mạnh

Như được trình bày tại mục 5.6 của Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản phải thu của bà Hứa Châu là 34.331.215.528 VND và bà Trần Thị Bích Tuyền là 18.122.710.992 VND được ghi nhận theo bản án số 337/2017/HS-PT ngày 05 tháng 07 năm 2017 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, hai cá nhân này đang chấp hành thi hành án tù chung thân, việc thu hồi công nợ phụ thuộc vào việc phát mãi tài sản của Cục thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

TRANG ĐẮC NHA	**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**84.256.960.462**	**163.003.384.101**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**21.767.804.567**	**6.885.838.035**
Tiền	111		1.267.804.567	3.885.838.035
Các khoản tương đương tiền	112		20.500.000.000	3.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**200.000.000**	**200.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52.612.312.499**	**109.143.772.860**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.061.150.202	5.214.060.435
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.286.464.979	29.529.850.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	24.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	52.724.097.520	22.959.355.272
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(32.459.400.202)	(39.834.686.047)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	91.275.193.200
Hàng tồn kho	**140**		**141.154.886**	**474.029.256**
Hàng tồn kho	141	5.8	141.154.886	474.029.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.535.688.510**	**46.299.743.950**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13.1	3.530.041.342	42.402.923.428
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13.2	6.005.647.168	3.896.820.522
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**39.663.535.194**	**38.471.335.192**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.000.000**	**-**
Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	-
Tài sản cố định	**220**		**17.943.575.688**	**20.123.033.105**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	17.909.332.488	20.037.425.105
Nguyên giá	222		34.269.215.006	35.965.813.006
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.359.882.518)	(15.928.387.901)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	34.243.200	85.608.000
Nguyên giá	228		256.824.000	256.824.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.580.800)	(171.216.000)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.689.959.506**	**18.348.302.087**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	21.689.959.506	18.348.302.087
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**123.920.495.656**	**201.474.719.293**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**30.405.755.300**	**172.140.831.243**
Nợ ngắn hạn	**310**		**28.700.261.300**	**170.341.887.243**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	28.158.950.000	136.240.488.422
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13.2	-	1.730.729.601
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	235.579.920
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	541.311.300	810.089.300
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	-	31.325.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**1.705.494.000**	**1.798.944.000**
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	1.705.494.000	1.798.944.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**93.514.740.356**	**29.333.888.050**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**93.514.740.356**	**29.333.888.050**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*90.000.000.000*	*30.000.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.545.286.245	17.545.286.245
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.030.545.889)	(18.211.398.195)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(18.211.398.195)*	*(23.372.012.852)*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.180.852.306*	*5.160.614.657*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**123.920.495.656**	**201.474.719.293**

HÀ THỊ MAI PHƯƠNG
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	12.393.002.498	12.408.966.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.393.002.498	12.408.966.935
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.717.440.058	4.771.079.722
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.675.562.440**	**7.637.887.213**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	683.109.680	133.570.737
Chi phí tài chính	22	6.4	1.411.712.722	149.316.000
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		*1.411.712.722*	*149.316.000*
Chi phí bán hàng	25	6.5	276.304.900	412.050.034
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1.088.341.538	7.220.905.214
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.582.312.960**	**(10.813.298)**
Thu nhập khác	31	6.7	5.818.271.795	24.345.069.438
Chi phí khác	32	6.8	5.485.351.701	17.775.189.336
Lợi nhuận khác	**40**		**332.920.094**	**6.569.880.102**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.915.233.054**	**6.559.066.804**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.13.2	734.380.748	1.398.452.147
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.180.852.306**	**5.160.614.657**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.053	1.720

HÀ THỊ MAI PHƯƠNG
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.915.233.054	6.559.066.804
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.714.453.605	1.993.366.536
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	(6.000.000.000)	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(268.105.528)	217.167.263
Chi phí lãi vay	06	1.411.712.722	149.316.000
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.773.293.853**	**8.918.916.603**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	122.722.806.053	(1.950.895.855)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	332.874.370	(278.994.304)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(110.260.759.943)	(13.845.227.209)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.341.657.419)	(18.348.302.087)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.561.028.722)	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.398.452.147)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**9.665.528.192**	**(26.902.954.999)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	50.000.000	30.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(24.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	491.438.340	133.537.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(23.458.561.660)**	**163.537.737**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	60.000.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	31.325.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.325.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**28.675.000.000**	**31.315.320.000**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**14.881.966.532**	**4.575.902.738**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**6.885.838.035**	**2.309.935.297**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**21.767.804.567**	**6.885.838.035**

HÀ THỊ MAI PHƯƠNG
Người lập biểu/ Kế toán trưởng

VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Công Nghệ Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301017568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM ngày 22 tháng 03 năm 2016 và thay đổi ngày 15 tháng 11 năm 2018 như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: IFC
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 9.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 90.000.000.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán lương thực, thực phẩm.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán đồ uống, rượu, bia (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại).
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán giấy, vở, bìa các tông, văn phòng phẩm. Mua bán xà phòng, dầu gội đầu, chất tẩy rửa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: Mua bán sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy nhăn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập).
- In ấn. Chi tiết: In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Ủy thác mua bán hàng hóa.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ kho vận.
- Điều hành tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế.
- Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Hoạt động đóng gói.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản.

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...).
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).
- Giáo dục mầm non.
- Giáo dục tiểu học.
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông.
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở).
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).
- Giáo dục thể thao và giải trí. Chi tiết: Dạy các môn thể thao; Dạy thể thao, cắm trại; Hướng dẫn cổ vũ; Dạy thể dục; Dạy cưỡi ngựa; Dạy bơi; Huấn luyện viên, giáo viên và các hướng viên thể thao chuyên nghiệp; Dạy võ thuật; Dạy chơi bài; Dạy yoga.
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật. Chi tiết: Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác; Dạy hội họa; Dạy nhảy; Dạy kịch; Dạy mỹ thuật; Dạy nghệ thuật biểu diễn; - Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại).
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng, Các dịch vụ dạy kèm (gia sư), giáo dục dự bị, Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém, Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn, Dạy ngoại ngữ và kỹ năng đàm thoại, Dạy đọc nhanh, dạy về tôn giáo, các trường của tổ chức Đảng đoàn thể, ...
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm 2018 là buôn bán thực phẩm và cho thuê tài sản trên đất.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Tây	Số 468 Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Hoàng Diệu	Số 140 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Đông	Số 1510 Võ Văn Kiệt, Phường 3, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Miền Đông	Số 191 Bùi Thị Xuân, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCoM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCoM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.
Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi thanh lý một khoản đầu tư thì phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần với giá trị ghi sổ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là tiền thuê nhà, đất trả trước. Tiền thuê nhà, đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà, đất đã trả cho phần nhà, đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà, đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp để tạo ra phần mềm. Phần mềm máy tính này được phân bổ vào chi phí với thời gian là 5 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận được từ người bán và giá trị ước tính các khoản chi phí đã phát sinh và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán vào thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	536.040.819	65.677.395
Tiền gửi ngân hàng – VND	731.763.748	3.820.160.640
Các khoản tương đương tiền – VND	20.500.000.000	3.000.000.000
	21.767.804.567	**6.885.838.035**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất tiền gửi từ 5% đến 5,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có chứng khoán kinh doanh. Thông tin về các khoản chứng khoán kinh doanh của Công ty như sau:

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm (*)	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-
	200.000.000	**-**	**-**	**200.000.000**	**-**	**-**

(*) Công ty sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm với số lượng 20.000 cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.639.892.001	4.639.892.001
Các khách hàng khác	421.258.201	574.168.434
	5.061.150.202	**5.214.060.435**

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH MTV Thương Mại Lâm Kim Ngọc	-	27.398.250.000
Công ty TNHH Đầu tư TM Bình Nam Bắc	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Hoàn thiện	1.224.864.979	-
Các nhà cung cấp khác	61.600.000	131.600.000
	3.286.464.979	**29.529.850.000**

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các đối tượng khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Cát (*)	24.000.000.000	-
	24.000.000.000	**-**

(*) Là khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Cát vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2018/HDTD ngày 08/11/2018, thời hạn vay 3 tháng với lãi suất cho vay là 5,5%/năm

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Bà Hứa Châu (*)	34.331.215.528	(27.398.250.000)	-	-
Bà Trần Thị Bích Tuyền (*)	18.122.710.992	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	-	-	10.978.796.867	(7.375.285.845)
Tạm ứng	20.000.000	-	275.000.000	-
Tiền thuế giá trị gia tăng đã được hoàn tạm nộp lại cho Cục Thuế Tp.Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5178/QĐ-CT ngày 02/11/2017	-	-	11.518.858.405	-
Các khoản phải thu khác	250.171.000	-	186.700.000	-
	52.724.097.520	**(27.398.250.000)**	**22.959.355.272**	**(7.375.285.845)**

(*) Đây là khoản công nợ phải thu theo bản án số 337/2017/HS-PT ngày 05 tháng 07 năm 2017 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó khoản công nợ phải thu được chuyển sang khoản phải thu của bà Trần Thị Bích Tuyền là 18.122.710.992 VND, bà Hứa Châu là 6.932.965.528 VND và khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc được chuyển thành khoản phải thu của bà Hứa Châu là 27.398.250.000 VND.

5.7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018			01/01/2018		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức khác						
Phải thu khách hàng ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Tân Tân	Trên 3 năm	4.639.892.001	-	Trên 3 năm	4.639.892.001	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	421.258.201	-	Trên 3 năm	421.258.201	-
Trả trước người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH MTV TM Lâm Kim Ngọc		-	-	Trên 3 năm	27.398.250.000	-
Bà Hứa Châu		34.331.215.528	6.932.965.528		-	-
Phải thu ngắn hạn khác						
Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT		-	-	Trên 3 năm	10.978.796.867	3.603.511.022
		39.392.365.730	**6.932.965.528**		**43.438.197.069**	**3.603.511.022**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, khó đòi như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	(39.834.686.047)	(39.834.686.047)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	6.000.000.000	-
Xóa nợ	1.375.285.845	-
Số dư cuối năm	**(32.459.400.202)**	**(39.834.686.047)**

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	141.154.886	-	474.029.256	-
	141.154.886	-	**474.029.256**	-

5.9 Tình hình tăng / (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2018	33.164.987.618	1.854.300.000	425.266.029	216.852.359	304.407.000	**35.965.813.006**
Thanh lý, nhượng bán	(649.298.000)	(1.047.300.000)	-	-	-	(1.696.598.000)
Vào ngày 31/12/2018	32.515.689.618	807.000.000	425.266.029	216.852.359	304.407.000	**34.269.215.006**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2018	13.719.508.274	1.262.354.239	425.266.029	216.852.359	304.407.000	**15.928.387.901**
Khấu hao trong năm	1.536.146.856	126.941.949				1.663.088.805
Giảm do thanh lý	(649.298.000)	(582.296.188)				(1.231.594.188)
Vào ngày 31/12/2018	14.606.357.130	807.000.000	425.266.029	216.852.359	304.407.000	**16.359.882.518**
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2018	19.445.479.344	591.945.761	-	-	-	**20.037.425.105**
Vào ngày 31/12/2018	17.909.332.488	-	-	-	-	**17.909.332.488**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2018	805.380.595	370.000.000	425.266.029	216.852.359	304.407.000	**2.121.905.983**
Vào ngày 31/12/2018	156.082.595	807.000.000	425.266.029	147.642.359	304.407.000	**1.840.397.983**

5.10 Tình hình tăng / (giảm) tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2018	256.824.000
Vào ngày 31/12/2018	**256.824.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2018	171.216.000
Khấu hao trong năm	51.364.800
Vào ngày 31/12/2018	**222.580.800**
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2018	85.608.000
Vào ngày 31/12/2018	**34.243.200**

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền thuê đất tại 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai (*)	17.865.450.614	18.348.302.087
Tiền thuê đất 1260 Võ Văn Kiệt (**)	3.824.508.892	
	21.689.959.506	**18.348.302.087**

(*) Là khoản tiền thuê nhà, đất trả trước với diện tích đất Công ty đang sử dụng tại số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thuê từ ngày 14/04/2017 đến ngày 29/12/2055.

(**) Là khoản thuê đất trả trước với diện tích đất Công ty đang sử dụng tại số 1260 Võ Văn Kiệt, phường 10, quận 5, TP Hồ Chí Minh. Thời gian thuê từ ngày 24/10/2018 đến ngày 12/02/2058.

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Blue C.t Import Export Co Ltd	-	104.636.977.400
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đại Cát	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	-	3.603.511.022
Các khách hàng khác	158.950.000	-
	28.158.950.000	**136.240.488.422**

5.13 Thuế

5.13.1 Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**3.530.041.342**	**42.402.923.428**

5.13.2 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm			31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Thuế được hoàn VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.730.729.601	-		(1.730.729.601)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(2.645.947.522)	734.380.748	-	-		(2.816.601.159)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(345.838.615)	84.432.085	-	-	-	(261.406.530)
Tiền thuê đất	-	-	5.699.913.618	(4.887.710.867)	(3.739.842.230)		(2.927.639.479)
Các loại thuế khác	-	-	12.192.818	(12.192.818)	-	-	-
Cộng	**1.730.729.601**	**(3.896.820.522)**	**6.530.919.269**	**(4.899.903.685)**	**(3.739.842.230)**		**(6.005.647.168)**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.915.233.054**	**6.559.066.804**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động kinh doanh	62.666.664	98.666.664
- Chi phí không hóa đơn chứng từ	9.197.985	20.789.294
- Chi phí phạt hành chính về thuế	5.070.345.469	77.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Hoàn nhập dự phòng	(6.000.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.057.443.172**	**6.756.022.762**
Trong đó,		
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	6.992.260.733
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	4.057.443.172	(236.237.971)
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(189.099.956)	(56.000.000)
Lỗ các năm trước được chuyển	(196.439.474)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	6.992.260.733
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	3.671.903.742	(292.237.971)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**734.380.748**	**1.398.452.147**

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	-	8.648.00(
Nhận ký quỹ, ký cược	448.520.800	708.650.80(
Phải trả cổ tức	92.790.500	92.790.50(
	541.311.300	**810.089.30(**

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	**1.705.494.000**	**1.798.944.000**

5.15 Vay ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác				
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Cát	-	-	31.325.000.000	31.325.000.000
	-	**-**	**31.325.000.000**	**31.325.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018 VND	Số tiền vay trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2018 VND
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Cát	31.325.000.000	-	(31.325.000.000)	-
	31.325.000.000	**-**	**(31.325.000.000)**	**-**

5.16 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước				
Tại ngày 01/01/2017	30.000.000.000	17.545.286.245	(23.372.012.852)	24.173.273.393
Lãi trong năm	-	-	5.160.614.657	5.160.614.657
Tại ngày 31/12/2017	**30.000.000.000**	**17.545.286.245**	**(18.211.398.195)**	**29.333.888.050**
Năm nay				
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	17.545.286.245	(18.211.398.195)	29.333.888.050
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	4.180.852.306	4.180.852.306
Tại ngày 31/12/2018	**90.000.000.000**	**17.545.286.245**	**(14.030.545.889)**	**93.514.740.356**

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018 VND	31/12/2018 Tỷ lệ	01/01/2018 VND	01/01/2018 Tỷ lệ
Ông Nguyễn Hữu Phước	26.014.000.000	28,90%	6.000.000.000	20,00%
Công ty Cổ phần Minh Hưng Phú	5.575.330.000	6,20%	5.575.330.000	18,58%
Ông Võ Thành Đông Phương	5.142.000.000	5,71%	5.142.000.000	17,14%
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa	3.828.180.000	4,26%	3.828.180.000	12,76%
Ông Nguyễn Hồng Sơn	21.925.000.000	24,36%	3.601.000.000	12,00%
Bà Trần Hoài Mân	21.601.000.000	24,00%	-	-
Các cổ đông khác	5.914.490.000	6,57%	5.853.490.000	19,52%
	90.000.000.000	**100,00%**	**30.000.000.000**	**100%**

5.16.3 Tình hình sử dụng phần vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty

Căn cứ tình hình thực tế và báo cáo tình hình sử dụng vốn năm 2018 đã được Hội đồng quản trị thông qua, số tiền phát hành từ đợt phát hành cổ phiếu đã được sử dụng như sau:

	Giá trị VND
Trả nợ vay và nộp nghĩa vụ ngân sách nhà nước	35.800.658.705
+ Nợ vay	*31.325.000.000*
+ Lãi vay	*968.290.556*
+ Nộp ngân sách Nhà nước	*3.507368.149*
Bổ sung nguồn vốn lưu động	24.199.341.295
	60.000.000.000

5.16.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.000.000*	3.000.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.000.000*	3.000.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.000.000*	3.000.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	499.474.185	9.697.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.893.528.313	12.399.269.115
	12.393.002.498	**12.408.966.935**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa	491.661.221	204.197.080
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.225.778.837	4.566.882.642
	5.717.440.058	**4.771.079.722**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	494.009.384	77.537.737
Cổ tức, lợi nhuận được chia	189.099.956	56.000.000
Doanh thu tài chính khác	340	33.000
	683.109.680	**133.570.737**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	1.411.712.722	149.316.000
	1.411.712.722	**149.316.000**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.941.949	383.620.373
Chi phí điện, nước	13.830.960	26.402.675
Chi phí bán hàng khác	135.531.991	2.026.986
	276.304.900	**412.050.034**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.356.014.263	3.826.292.184
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.897.386	64.399.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.000.020	115.228.020
Thuế, phí, lệ phí	10.938.364	1.370.689.193
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.000.000.000)	-
Chi phí điện, nước	924.294.418	799.185.307
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.538.197.087	1.045.110.583
	1.088.341.538	**7.220.905.214**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giảm công nợ phải trả	2.036.512.800	-
Tiền thuê đất được miễn giảm	3.739.842.230	-
Chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại số 27-29-31-33 Phan Chu Trinh, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	-	24.338.637.009
Thu nhập khác	91.916.765	6.432.429
	5.818.271.795	**24.345.069.438**

6.8 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ từ nhượng bán thanh lý tài sản cố định	415.003.812	350.705.000
- *Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý*	*465.003.812*	*380.705.000*
- *Thu từ thanh lý tài sản cố định*	*(50.000.000)*	*(30.000.000)*
Chi phí từ việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại số 27-29-31-33 Phan Chu Trinh, phường Bến Thành, quận 1, TP.Hồ Chí Minh	-	17.346.376.276
Chi phí phạt vi phạm về thuế	5.070.345.469	77.500.000
Chi phí khác	2.420	608.060
	5.485.351.701	**17.775.189.336**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.180.852.306	5.160.614.657
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.969.863	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.053**	**1.720**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.000.000	3.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	6.000.000	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**3.969.863**	**3.000.000**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá mua hàng hóa	491.661.221	9.162.128
Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao bì	152.897.386	259.434.879
Chi phí nhân công	3.356.014.263	3.826.292.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.714.453.605	1.993.366.536
Hoàn nhập dự phòng	(6.000.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.530.852.654	4.220.786.755
Chi phí bằng tiền khác	3.836.207.367	2.094.992.488
	7.082.086.496	**12.404.034.970**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình như tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	541.311.300	1.705.494.000	2.246.805.300
	541.311.300	**1.705.494.000**	**2.246.805.300**
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Vay	31.325.000.000	-	31.325.000.000
Chi phí phải trả	235.579.920	-	235.579.920
Các khoản phải trả, phải nộp khác	708.650.800	1.798.944.000	2.507.594.800
	32.269.230.720	**1.798.944.000**	**34.068.174.720**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2017 là tiền ký quỹ ký cược ngắn và dài hạn lần lượt là 2.154.014.800 VND và 2.507.594.800 VND

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	5.061.150.202	5.214.060.435	-	152.910.233
Các khoản phải thu khác	52.704.097.520	11.037.296.867	-	3.662.011.022
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Chứng khoán kinh doanh	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.767.804.567	6.885.838.035	21.767.804.567	6.885.838.035
Tổng cộng	**103.733.052.289**	**23.337.195.337**	**71.293.652.087**	**10.900.759.290**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay ngắn hạn	-	31.325.000.000	-	31.325.000.000
Phải trả người bán	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	235.579.920	-	235.579.920
Phải trả khác	2.246.805.300	2.507.594.800	2.246.805.300	2.507.594.800
Tổng cộng	**2.246.805.300**	**34.068.174.720**	**2.246.805.300**	**34.068.174.720**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các công cụ phái sinh

Giá trị hợp lý của các hợp đồng giao dịch kỳ hạn được căn cứ trên giá niêm yết trên thị trường, nếu có. Nếu không có giá niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được tính bằng cách chiết khấu giá trị chênh lệch giữa giá kỳ hạn theo hợp đồng và giá kỳ hạn hiện hành đối với thời gian đáo hạn còn lại của hợp đồng theo lãi suất không chứa đựng rủi ro được điều chỉnh cho rủi ro tín dụng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
Giá trị hợp lý của các hợp đồng hoán đổi lãi suất được căn cứ trên giá người môi giới. Các mức giá này được kiểm tra tính hợp lý bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến trong tương lai theo các điều khoản và thời gian đáo hạn của từng hợp đồng và sử dụng lãi suất thị trường áp dụng cho công cụ tương tự tại ngày xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý phản ánh rủi ro tín dụng của công cụ và bao gồm các điều chỉnh để tính đến rủi ro tín dụng của Công ty và đối tác khi phù hợp. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc và ban kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và tiền lương	528.000.000	814.800.000
	528.000.000	**814.800.000**

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

8.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là thương mại hàng hóa tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.3 Số liệu so sánh

8.3.1 Điều chỉnh theo Quyết định của Cục Thuế Thành Phố Hồ Chí Minh

Theo quyết định số 2473/QĐ-CT-HT của Cục thuế TP Hồ Chí Minh ngày 05/12/2018 và Quyết định số 2629/QĐ-CT ngày 01/06/2018 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh đối với khoản thuế GTGT được hoàn là 11.518.858.405 VND và thuế GTGT không được hoàn là 741.818.237 VND.

Theo Quyết định số 5671/QĐ-CT ngày 06/09/2018 và biên bản kiểm tra thuế số 270/BB-CT-KT3 ngày 31/08/2018 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh, số thuế GTGT của các hóa đơn mua vào không được khấu trừ là 21.456.916.953 VND.

8.3.2 Ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo Quyết định của Cục Thuế Thành Phố Hồ Chí Minh

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh 31/12/2017	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh 01/01/2018	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	23.701.173.509	(741.818.237)	22.959.355.272	(i)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	63.859.840.381	(21.456.916.953)	42.402.923.428	(ii)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.991.786.137	905.034.385	3.896.820.522	(iii)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.082.302.610	(21.293.700.805)	(18.211.398.195)	(iv)

(i) Phải thu ngắn hạn khác: Điều chỉnh theo Quyết định số 2473/QĐ-CT-HT của Cục thuế TP Hồ Chí Minh ngày 05/12/2018 số thuế giá trị gia tăng không được hoàn, chi tiết:

	Số tiền VND
Tiền thuế giá trị gia tăng đã được hoàn tạm nộp lại cho Cục Thuế TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5178/QĐ-CT ngày 02/11/2017	12.260.676.642
Thuế GTGT được hoàn theo quyết định 2473/QĐ-CT-HT ngày 05/12/2018	(11.518.858.405)
Thuế GTGT không được hoàn	**741.818.237**

(ii) Thuế GTGT được khấu trừ: Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng không được hoàn theo biên bản làm việc 270/BB-CT-KT3 ngày 31/08/2018 và Quyết định số 5671/QĐ-CT ngày 06/09/2018 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

(iii) Thuế và các khoản phải thu nhà nước: Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012, 2013 và 2016 chi tiết:

	Số tiền VND
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2012	1.559.279.332
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2013	175.280.214
Truy thu thuế TNDN năm 2016 theo Quyết định số 5671/QĐ-CT ngày 06/09/2018 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh	(829.525.161)
	905.034.385

(iv) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Các điều chỉnh bao gồm:

	Số tiền VND
Điều chỉnh theo Quyết định số 2473/QĐ-CT-HT của Cục thuế TP Hồ Chí Minh ngày 05/12/2018 số thuế giá trị gia tăng không được hoàn	(741.818.237)
Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng không được hoàn theo biên bản làm việc 270/BB-CT-KT3 ngày 31/08/2018 và quyết định số 5671/QĐ-CT ngày 06/09/2018 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh	(21.456.916.953)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012, 2013 và 2016	905.034.385
	(21.293.700.805)

8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HÀ THỊ MAI PHƯƠNG
Người lập/ Kế toán trưởng

VÕ THÀNH ĐÔNG PHƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019.

Chi Minh City Head Office
ndochina Park Tower,
4 Nguyen Dinh Chieu St.,
ao Ward, District 1,
Chi Minh City, Vietnam
: +84 28 22200237
: +84 28 22200265
il: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel :+84 292 3827 888
Fax :+84 292 3823 209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 709, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :+84 24 3200 2016
Fax :+84 24 3795 0832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :+84 24 3837 3666
Fax :+84 24 3219 1538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel :+84 255 3722 447
Fax :+84 255 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any vidual member or correspondent firm or firms.